Cơ quan: UBND Tỉnh Quảng Bình
Giờ ký: 11/03/2020 14:52:54

ỦY BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH QUẢNG BÌNH	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 349 /KH-UBND	*Quảng Bình, ngày 11 tháng 3 năm 2020*

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ 2020

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ NĂM 2019

I. Một số kết quả đạt được

1. Dự án phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến

1.1 Hoạt động phòng, chống bệnh lao:

Công tác phòng chống Lao có nhiều chuyển biến tích cực. Tăng cường phát hiện người bị bệnh lao tại cộng đồng, duy trì quản lý và điều trị bệnh nhân lao. Trong năm 2019, đã khám cho 17.085 lượt người, số bệnh nhân lao mới phát hiện: 825 bệnh nhân, tỷ lệ điều trị khỏi đạt trên 95%. Số bệnh nhân lao kháng thuốc hiện đang quản lý: 17 bệnh nhân. Tỷ lệ mắc bệnh lao giảm từ 93,3/100.000 dân năm 2018 còn 92,9/100.000 dân năm 2019.

1.2 Hoạt động phòng, chống phong:

Tiếp tục duy trì kết quả loại trừ bệnh phong. Tổ chức khám, phát hiện bệnh nhân phong ở các xã trọng điểm, phát hiện sớm bệnh nhân tiềm ẩn ở cộng đồng; Hướng dẫn cách phòng ngừa, chăm sóc tàn tật, hướng dẫn bệnh nhân biết cách tự chăm sóc tránh tái phát. Trong năm, đã thực hiện khám sàng lọc cho 50.049 lượt người, không phát hiện bệnh nhân mới, quản lý điều trị 23 bệnh nhân, khống chế tỷ lệ phát hiện trong cộng đồng dân cư ở mức dưới 0,2/10.000 dân.

1.3 Hoạt động phòng, chống sốt rét:

Công tác phòng chống sốt rét được triển khai có hiệu quả. Tổ chức giám sát kịp thời tình hình sốt rét trên địa bàn tỉnh. Tập trung giám sát và chỉ đạo các biện pháp phòng chống có hiệu quả tại các trọng điểm sốt rét. Duy trì hoạt động tẩm màn phòng chống sốt rét, xét nghiệm kí sinh trùng sốt rét và điều trị sốt rét. Tỷ lệ mắc sốt rét và tỷ lệ ký sinh trùng năm 2019 giảm so với năm 2018, không có trường hợp tử vong do sốt rét và không có dịch sốt rét xảy ra trên địa bàn tỉnh.

1.4 Hoạt động phòng chống sốt xuất huyết:

Năm 2019, ghi nhận sự diễn biến phức tạp của dịch sốt xuất huyết. Số ca mắc sốt xuất huyết năm 2019 là 13.418, tăng gần 13 lần so với năm 2018; tử vong

3 ca. Nhìn chung, các đơn vị đã chủ động triển khai nhiều biện pháp kiểm soát tốt chủ động giám sát dịch tễ từ tỉnh đến cơ sở, phát hiện dịch và xử lý kịp thời không để dịch lớn xảy ra; điều trị tích cực các ca bệnh, hạn chế tử vong.

1.5 Hoạt động bảo vệ sức khoẻ tâm thần:

Thực hiện có hiệu quả hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng như: khám điều tra có trọng điểm phát hiện sớm bệnh nhân tâm thần, thực hiện kiểm tra giám sát các tuyến nhằm quản lý điều trị tốt bệnh nhân tâm thần, cung cấp đầy đủ thuốc điều trị cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng. Tính đến cuối năm 2019, tổng số người bệnh tâm thần, động kinh và các loạn thần khác đang quản lý tại cộng đồng là 4.979 người, trong đó: Tâm thần phân liệt 2.654, động kinh 2.281 và trầm cảm 44. Tỷ lệ bệnh nhân bỏ trị <10%.

1.6 Hoạt động phòng chống bệnh đái tháo đường và các rối loạn do thiết I ốt:

Duy trì việc phát hiện, khám và điều trị bệnh nhân, các chỉ tiêu về số lượt khám, số bệnh nhân điều trị đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong năm 2019, đã tổ chức tư vấn, nói chuyện chuyên đề về phòng chống đái tháo đường và các rối loạn thiếu I ốt cho 675 đối tượng; thực hiện khám sàng lọc đái tháo đường cho 1.321 đối tượng có yếu tố nguy cơ và thực hiện giám sát chất lượng muối và các chế phẩm mặn có I ốt tại 32 xã/phường trên toàn tỉnh.

1.7 Hoạt động phòng chống một số bệnh không lây nhiễm khác:

Tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ y tế về khám, phát hiện sớm và chăm sóc giảm nhẹ cho bệnh nhân. Tổ chức các đợt khám sàng lọc ung thư cổ tử cung, bệnh tăng huyết áp và các bệnh về tim mạch, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và viêm phế quản; triển khai các hoạt động tư vấn nói chuyện chuyên đề về phòng chống các bệnh không lây nhiễm cho người dân tại một số xã trên địa bàn. Duy trì hoạt động khám, điều trị tại các tuyến.

2. Dự án Tiêm chủng mở rộng

Duy trì thường xuyên công tác tiêm chủng mở rộng, triển khai các chiến dịch tiêm chủng (Sởi - Rubella, Bại liệt, Bạch hầu và uốn ván) theo quy định, đảm bảo an toàn tiêm chủng và cơ bản đạt chỉ tiêu kế hoạch được giao. Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi đạt trên 95% (100%KH), tiêm AT2+ cho phụ nữ có thai đạt 88,3% (98,1% kế hoạch). Quản lý đối tượng tiêm chủng trên hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia 100% xã, phường, thị trấn.

3. Dự án Dân số và phát triển

- Hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình: Tiếp tục duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ KHHGĐ thường xuyên tại các trạm y tế có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ. Cung cấp các phương tiện tránh thai cho 8 huyện, thị xã, thành phố. Đẩy mạnh hoạt động truyền thông vận động nhằm thay đổi nhận thức và hành vi của người dân về công tác dân số trong đó chú trọng đến tuyên truyền về mất cân bằng giới

tính khi sinh. Tiếp tục triển khai các mô hình, đề án như: Đề án *"Sàng lọc trước sinh và sơ sinh"*, Đề án *"Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển"*, mô hình *"Tư vấn và chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng"*, mô hình *"Tư vấn và kiểm tra sức khoẻ tiền hôn nhân"*. Duy trì sinh hoạt các câu lạc bộ vị thành niên/thanh niên để trang bị kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản cho các em vị thành niên, thanh niên trong và ngoài nhà trường. Tỷ lệ tăng dân số hàng năm được duy trì ổn định, tỷ số giới tính khi sinh được khống chế.

- Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản: Duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ thân thiên vị thành niên/thanh niên và nam khoa tại trung tâm, dịch vụ tư vấn chăm sóc sức khỏe sinh sản trực tiếp/gián tiếp và hoạt động của mô hình câu lạc bột trường học. Thực hiện tốt công tác quản lý thai nghén, chăm sóc phụ nữ có thai trước và sau sinh. Tỷ lệ bà mẹ đẻ do cán bộ y tế đỡ và tỷ lệ bà mẹ, trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh đạt trên 95 %; khống chế tỷ suất tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống dưới 52 (đạt 15,02/100.000). Trong năm 2019, đã thực hiện khám sàng lọc tầm soát ung thư cổ tử cung cho 1.729 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ tại 3 huyện Tuyên Hóa (4 xã), Minh Hóa (11 xã), Lệ Thủy (4 xã).

- Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em: Duy trì các hoạt động can thiệp tập trung vào đối tượng đích như cân đo trẻ em dưới 5 tuổi; truyền thông nâng cao kiến thức cho các bà mẹ; tập huấn các kiến thức về dinh dưỡng và tổ chức tư vấn về dinh dưỡng tại cộng đồng; triển khai các đợt uống bổ sung vitamin A cho trẻ 6-60 tháng, trẻ có nguy cơ thiếu vitamin A và bà mẹ sinh con trong vòng 1 tháng; bổ sung viên đa vi chất cho phụ nữ có thai tại một số địa bàn. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em tiếp tục giảm nhưng với mức độ chậm: năm 2018 giảm còn 17,2%, ước năm 2019 còn 17%.

4. Dự án An toàn thực phẩm

Đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra về ATTP vào các đợt trọng điểm như Tết Nguyên đán 2019, Lễ hội xuân 2019, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm và Tết Trung thu 2019. Bảo đảm tốt công tác ATTP tại các sự kiện văn hóa, chính trị trong nước và quốc tế diễn ra trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động giám sát mối nguy gây ô nhiễm thực phẩm và kiểm soát an toàn thực phẩm tại các cơ sở được chú trọng. Trong năm 2019, đã thành lập 444 đoàn thanh tra kiểm tra và tiến hành thanh tra, kiểm tra 5.009 cơ sở; phát hiện 792 cơ sở vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính 16 cơ sở. Tỷ lệ cơ sở thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu điều kiện về ATTP đạt trên 75%. Năm 2019, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 01 vụ ngộ độc làm 21 người nhập viện, không có trường hợp nào tử vong.

Hỗ trợ tư vấn và chứng nhận VietGAP cho 02 cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản, trong đó: 01 cơ sở sản xuất rau quả sạch và 01 cơ sở chăn nuôi gà; hỗ trợ xây dựng hệ thống tem truy xuất nguồn gốc QRCode cho 03 cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, trong đó: 01 cơ sở chế biến khoai gieo, 01 cơ sở chế biến mật ong, và

01 cơ sở chế biến Trà cà gai leo. Các hoạt động này đã góp phần phát huy hiệu quả trong việc bảo vệ quyền lợi người sản xuất và người tiêu dùng.

5. Dự án phòng chống HIV/AIDS

Duy trì công tác giám sát phát hiện người nhiễm, lũy tích đến hết năm 2019 có 4439 trường hợp nhiễm HIV trong đó có 488 BN AIDS/tử vong 142. Tăng cường công tác chăm sóc điều trị HIV/AIDS, điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng Methadone và thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng chống HIV/AIDS. Tiếp tục khống chế tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng. Tăng cường giám sát và can thiệp giảm tác hại dự phòng không lây nhiễm. Công tác triển khai khám chữa bệnh qua BHYT cho bệnh nhân HIV được duy trì, 100% bệnh nhân tham gia điều trị ARV có thẻ BHYT được thanh toán.

6. Dự án Quân dân y kết hợp

Duy trì việc phối hợp với Quân Y Bộ đội biên phòng, Quân y BCHQS tỉnh trong việc tuyên truyền công tác vệ sinh phòng bệnh, xây dựng nếp sống vệ sinh ở các làng vùng sâu, vùng xa, nơi khó khăn tiếp cận dịch vụ y tế. Các tổ, đội quân dân y cơ động đã được chuẩn bị đầy đủ nhân lực, phương tiện, trang bị, thuốc men sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong công tác cứu chữa người bị thương bị bệnh, khắc phục hậu quả bão lụt, thiên tai. Trong năm 2019, đã triển khai các hoạt động động huấn luyện diễn tập bệnh viện dã chiến dự bị động viên, tổ chức khám chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí cho nhân dân ở một số địa bàn.

7. Dự án Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế

- Hoạt động truyền thông y tế - dân số: Trong năm 2019, đã thực hiện truyền thông lồng ghép về phòng chống dịch bệnh mùa xuân hè và đông xuân tại các trường học, thực hiện các phóng sự về công tác phòng chống dịch bệnh mùa hè - thu và công tác khám chữa bệnh tại tuyến y tế cơ sở phát trên Đài phát thanh - truyền hình Quảng Bình. Công tác truyền thông đã góp phần kiểm soát các dịch bệnh đặc biệt là dịch sốt xuất huyết trên địa bàn, nâng cao nhận thức về nguy cơ sức khỏe và thay đổi các hành vi nguy cơ của người dân.

- Hoạt động truyền thông an toàn thực phẩm: tổ chức lễ phát động và tuyên truyền, cổ động trong tháng hành động về an toàn thực phẩm, tăng cường công tác truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng. Phát thanh 678 lượt và phát sóng 54 lượt tuyên truyền các thông điệp có nội dung về đảm bảo ATTP trong Tháng hành động vì ATTP năm 2019. Thường xuyên tổ chức các buổi giáo dục truyền thông, nói chuyện chuyên đề, các lớp tập huấn về an toàn thực phẩm. Trong năm 2019, đã tổ chức 26 buổi giáo dục truyền thông, nói chuyện chuyên đề về đảm bảo an toàn thực phẩm cho gần 2.240 đối tượng là người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và tổ chức 20 lớp tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm cho tất cả các đối tượng.

II. Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2019

1. Thuận lợi

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương; sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên về chuyên môn, kỹ thuật, hỗ trợ kinh phí, trang thiết bị của Bộ Y tế, các Vụ, Viện, Cục và các Bệnh viện tuyến Trung ương cũng như sự phối hợp thực hiện của các Sở, Ngành, các tổ chức đoàn thể trong việc triển khai các hoạt động của Chương trình.

Đội ngũ cán bộ y tế các tuyến, mạng lưới chuyên trách, cộng tác viên nỗ lực, cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Việc triển khai các hoạt động của Chương trình cơ bản đảm bảo về tiến độ và chất lượng so với Kế hoạch đề ra.

2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc

- Trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn thiếu hoặc có nhưng không đồng bộ.

- Ngân sách địa phương hỗ trợ cho các chương trình, dự án hằng năm còn hạn chế.

- Tình hình dịch bệnh ngày càng diễn biến phức tạp đặc biệt là sự gia tăng của sốt xuất huyết; môi trường bị ô nhiễm, hành vi lối sống thiếu lành mạnh của người dân, tỷ lệ các bệnh không lây nhiễm tang, diễn biến các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến sức khỏe người dân ngày càng tinh vi, phức tạp khó kiểm soát...

- Mô hình có một số sự thay đổi nên có phần gián đoạn hoạt động…

- Trình độ chuyên môn của một số cán bộ làm công tác y tế tại tuyến cơ sở còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu.

III. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2019

- Tổng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2019 được bố trí là: 10.640.000.000, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 7.250.000.000 đồng

+ Ngân sách địa phương: 3.390.000.000 đồng

- Tổng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2019 là: 10.498.000.000 (đạt 98,7%), trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 7.108.000.000 đồng (đạt 98%)

+ Ngân sách địa phương: 3.390.000.000 đồng (đạt 100%)

(chi tiết theo phụ lục I đính kèm)

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ NĂM 2020

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH

- Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020;

- Kế hoạch hoạt động của các Dự án đã được Bộ Y tế phê duyệt;

- Công văn số 4767/BYT-KH-TC ngày 16/8/2019 của Bộ Y tế về việc xây dựng dự toán NSNN năm 2020 của Chương trình mục tiêu Y tế - dân số;

- Kết quả và tình hình thực hiện các hoạt động thuộc phạm vi Chương trình mục tiêu Y tế - dân số năm 2019 của các đơn vị.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. DỰ ÁN 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến

1.1 Mục tiêu chung:

Chủ động phòng một số dịch bệnh, phát hiện sớm, kịp thời khống chế, không để dịch sớm xảy ra. Giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ chết do một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm. Khống chế tốc độ gia tăng các bệnh không lây nhiễm phổ biến, bệnh, tật lứa tuổi học đường.

1.2 Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

- Giảm tỷ lệ mắc bệnh lao dưới 92/100.000 dân;

- Duy trì 100% bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc y tế. Duy trì tiêu chí đạt tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong cấp tỉnh;

- Giảm tỷ lệ mắc sốt rét/1.000 dân <0,22; khống chế không để bệnh nhân chết do sốt rét;

- Khống chế tỷ lệ mắc sốt xuất huyết/100.000 dân dưới 150. Khống chế tỷ lệ tử vong hàng năm do sốt xuất huyết < 0,09%;

- 80% số xã/phường quản lý bệnh nhân tâm thần phân liệt; 80% số xã/phường quản lý bệnh nhân động kinh và 4% số xã/phường quản lý bệnh nhân rối loạn trầm cảm;

- 10% số người mắc ung thư khoang miệng, vú, cổ tử cung, đại trực tràng được phát hiện ở giai đoạn sớm;

- 30% số người bị tăng huyết áp được phát hiện sớm; 20% số người phát hiện bệnh được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn;

- 40% số người bệnh đái tháo đường được phát hiện, trong đó 40% được quản lý, điều trị. Khống chế tỷ lệ tiền đái tháo đường < 25% ở người 30 - 69 tuổi và khống chế tỷ lệ đái tháo đường < 10% ở người 30 - 69 tuổi;

- Giảm tỷ lệ bướu cổ trẻ em từ 8 - 10 tuổi <8%;

- 30% số người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng; 30% số người đã phát hiện bệnh được điều trị theo hướng dẫn chuyên môn;

- 30% số người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng; 30% số người bệnh hen phế quản được điều trị: đạt kiểm soát hen, trong đó 15% đạt kiểm soát hoàn toàn.

1.3 Giải pháp thực hiện

1.3.1 Hoạt động phòng chống Lao

- Khám điều tra lọc loại có trọng điểm nhằm phát hiện sớm bệnh nhân lao.

- Tăng cường phối hợp kiểm tra giám sát của các tuyến nhằm quản lý điều trị tốt bệnh nhân lao.

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ y tế tuyến cơ sở về kiến thức và các hoạt động phòng chống Lao.

- Cung cấp đầy đủ thuốc và vật tư y tế cho công tác phát hiện và điều trị bệnh nhân lao.

1.3.2 Hoạt động phòng, chống Phong

- Khám điều tra lọc loại có trọng điểm nhằm phát hiện sớm bệnh nhân phong.

- Tăng cường phối hợp kiểm tra giám sát của các tuyến nhằm chăm sóc tàn tật tốt bệnh nhân phong.

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ y tế tuyến cơ sở và người nhà bệnh nhân phong về kiến thức và các hoạt động phòng chống phong.

1.3.3 Hoạt động phòng chống bệnh Sốt rét

- Phát hiện sớm, điều trị kịp thời, đứng phác đồ; phát triển và duy trì các điểm kính hiển vi xã, liên xã.

- Tăng cường giám sát chất lượng chẩn đoán điều trị sốt rét ở các tuyến.

- Cung cấp đủ và quản lý tốt thuốc sốt rét có hiệu lực cao cho các tuyến.

- Đảm bảo độ bao phủ và chất lượng phun, tẩm hóa chất phòng chống muỗi sốt rét theo phân vùng dịch tễ sốt rét và bổ sung kịp thời cho các khu vực có nguy cơ gia tăng sốt rét.

- Phát triển và củng cố hệ thống giám sát, đánh giá tại các tuyến; Tập huấn hướng dẫn theo dõi giám sát cho từng tuyến; Tăng cường giám sát tại các vùng có sốt rét lưu hành nặng; Tập trung giám sát và chỉ đạo các biện pháp phòng chống có hiệu quả tại các trọng điểm sốt rét.

- Tăng cường quản lý và giám sát chặt chẽ vùng có dân di biến động.

- Hoàn thiện và tăng cường công tác điều tra, báo cáo ca bệnh.

- Nghiên cứu, áp dụng các biện pháp phòng chống sốt rét thích hợp và hiệu quả cao.

- Điều tra, phát hiện ca kháng thuốc sốt rét trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông giáo dục sức khỏe nhằm nâng cao nhận thức và thay dổi hành vi của người dân, đặc biệt người dân sống ở vùng sốt rét về các biện pháp phòng chống và loại trừ sốt rét.

1.3.4 Hoạt động phòng chống Sốt xuất huyết

- Khi chưa có dịch: Chủ động giám sát ca bệnh, điều tra côn trùng tại các xã có ổ dịch cũ định kỳ hàng tháng; điều tra ổ bọ gậy nguồn tại các địa bàn trọng điểm 2 lần trong năm (tháng 6-7 và tháng 11-12); Giám sát trọng điểm tại 22 xã, phường, thị trấn của 6 huyện, thị xã, thành phố theo quy định của Chương trình Quốc gia sốt xuất huyết cho tỉnh thuộc loại A.

- Khi có dịch xảy ra: Tích cực giám sát ca bệnh, côn trùng, huyết thanh, ưu tiên địa bàn mới có dịch; đẩy mạnh công tác truyền thông nơi có dịch và trên các phương tiện thông tin đại chúng; tăng cường vệ sinh môi trường, diệt loăng quăng, sử dụng các biện pháp diệt muỗi trưởng thành... tổ chức phun hoá chất có hiệu quả., phối hợp tốt với các tổ chức đoàn thể triển khai công tác phòng chống có hiệu quả hạn chế tử vong do dịch....

1.3.5 Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần

- Tăng cường công tác khám phát hiện, lập hồ sơ quản lý, điều trị, phục hồi chức năng lâu dài theo phương thức lồng ghép với các chương trình y tế khác như: thông qua các đợt điều tra khám lọc loại, khám phát hiện tại các phòng khám trung tâm, thông qua các đợt kiểm tra giám sát bệnh nhân tại cơ sở.

- Theo dõi quản lý bệnh nhân bằng hệ thống hồ sơ, sổ sách đã quy định. Bảo quản, ghi chép các loại hồ sơ sổ sách theo quy định của chương trình, báo cáo định kỳ, đột xuất đầy đủ đúng số liệu.

- Cung cấp đủ thuốc thiết yếu cho bệnh nhân, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn hợp lý theo quy chế, quy định.

1.3.6 Hoạt động phòng chống đái tháo đường và các rối loạn do thiếu I ốt

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn về dự phòng, phát hiện sớm, điều trị, quản lý bệnh nhân đái tháo đường, phòng chống các rối loạn do thiếu I ốt cho y tế cơ

sở. Hướng dẫn các đơn vị y tế tuyến huyện xây dựng kế hoạch, hỗ trợ, giám sát công tác quản lý bệnh nhân đái tháo đường tại tuyến y tế xã, phường.

- Tăng cường phát hiện sớm đái tháo đường (khám sàng lọc) tại cộng đồng để triển khai quản lý, tư vấn, điều trị các đối tượng nguy cơ và các đối tượng đã mắc bệnh.

- Củng cố, hoàn thiện phòng khám, tư vấn và điều trị bệnh đái tháo đường, bệnh lý tuyến giáp tại đơn vị

- Duy trì công tác truyền thông, giáo dục sức khoẻ nâng cao nhận thức người dân về phòng chống bệnh đái tháo đường thường kỳ và các đợt cao điểm hưởng ứng các ngày sức khoẻ quốc gia/quốc tế 02/11 và 14/11.

- Giám sát chất lượng muối, chế phẩm mặn có Iốt thường quy tại các hộ gia đình.

1.3.7 Phòng chống một số bệnh không lây nhiễm khác

a. Hoạt động phòng chống ung thư:

- Tổ chức các đợt khám sàng lọc phát hiện sớm tại cộng đồng;

- Tổ chức tư vấn, nói chuyện chuyên đề hướng dẫn phòng chống bệnh ung thư tại cộng đồng.

- Truyền thông phòng chống ung thư trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn phòng chống bệnh ung thư.

- Giám sát, hỗ trợ các Trạm y tế trong công tác phát hiện, quản lý , tư vấn bệnh nhân ung thư.

b. Hoạt động phòng chống tim mạch:

- Tăng cường công tác dự phòng, ghi nhận, khám sàng lọc phát hiện sớm, quản lý bệnh nhân tim mạch.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý, thống kê báo cáo.

- Kiện toàn và nâng cao năng lực mạng lưới phòng chống bệnh tim mạch, hoàn thiện cơ chế hoạt động.

- Truyền thông nâng cao nhận thức của người dân về phòng chống bệnh tim mạch.

c. Hoạt động phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản:

- Duy trì tốt phòng quản lý bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản tại Bệnh viện đa khoa Khu vực Bắc Quảng Bình.

- Xây dựng mạng lưới triển khai phòng chống bệnh Phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản tại tuyến huyện.

- Tổ chức khám sàng lọc phát hiện sớm cho người có yếu tố nguy cơ mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản tại cộng đồng;

- Tổ chức tư vấn nói chuyện chuyên đề phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản tại cộng đồng;

- Tăng cường công tác đào tạo tập huấn phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản.

2. DỰ ÁN 2: Tiêm chủng mở rộng

2.1 Mục tiêu chung

Giữ vững các kết quả đã đạt được tiến tới khống chế và loại trừ một số bệnh có vắc xin phòng ngừa; củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống tiêm chủng.

2.2 Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Bảo đảm tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi hằng năm đạt trên 95%;

- Duy trì thành quả thanh toán bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh, tiến tới loại trừ bệnh sởi và triển khai một số vắc xin mới.

2.3 Giải pháp thực hiện

- Dự trù, cung ứng đầy đủ vắc xin, vật tư trong tiêm chủng mở rộng cho các tuyến.

- Xây dựng kế hoạch, bảng kiểm giám sát cụ thể, sát với yêu cầu đánh giá các hoạt động trong tiêm chủng; duy trì giám sát trực tuyến để phát hiện những tồn tại trong tiêm chủng mở rộng tại các tuyến

- Quản lý tốt đối tượng tiêm chủng, tránh sót đối tượng, sót mũi tiêm, không để vùng có khoảng trống miễn dịch; quản lý chặt chẽ số liệu trên phần mềm tiêm chủng quốc gia.

- Tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế.

- Thực hiện thống kê, báo cáo theo quy định của chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia.

3. DỰ ÁN 3: Dân số và phát triển

3.1 Mục tiêu chung

Chủ động duy trì mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số về thể chất nhằm đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước; khống chế tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh. Quản lý, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Giảm tử vong và tình trạng suy dinh dưỡng ở bà mẹ, trẻ em, thu hẹp chênh lệch các chỉ số sức khỏe bà mẹ, trẻ em giữa các vùng, miền trong tỉnh;

3.2 Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt 76,4%;

- Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh đạt 30%, tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh đạt 20%;

- Giảm tỷ suất sinh: 0,05-0,1‰; Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên: 0,5-1%;

- Khống chế tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, tỷ số giới tính khi sinh không quá 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái;

- Giảm 20% số người chưa thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn;

- Tối thiểu 50% người cao tuổi được chăm sóc dự phòng toàn diện, khám sức khỏe định kỳ, được điều trị kịp thời tại các cơ sở y tế;

- Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi <16,7‰;

- Tỷ suất chết mẹ < 50/100.000 trẻ đẻ sống;

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân <16,4%;

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi <28,2%;

- Tiếp tục cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở phụ nữ mang thai, phụ nữ tuổi sinh đẻ và ở trẻ em dưới 5 tuổi.

3.3 Giải pháp thực hiện

3.3.1 Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

a. Hoạt động tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và nâng cao chất lượng dân số về thể chất:

- Tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và nâng cao chất lượng dân số; củng cố, mở rộng và phát triển dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh. Hỗ trợ người nghèo, người cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân sống tại vùng có nguy cơ cao thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh, dịch vụ khám sức khỏe tiền hôn nhân; theo dõi, quản lý đối tượng đã sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh;

- Tổ chức các hoạt động truyền thông trực tiếp tại cộng đồng; các hoạt động thăm và tư vấn tại hộ gia đình thông qua đội ngũ viên chức và cộng tác viên dân số, tuyên truyền nhóm nhỏ, lồng ghép tư vấn trực tiếp về mục tiêu, ý nghĩa của sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh cho các cặp vợ chồng chuẩn bị sinh con.

b. Tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên/thanh niên:

- Tăng cường truyền thông giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi của các bậc làm cha mẹ, gia đình và cộng đồng xã hội về dân số - kế hoạch hóa gia đình đối với vị thành niên/thanh niên (VTN/TN); xóa bỏ quan niệm lạc hậu, không đúng đắn, không phù hợp, giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản cho VTN/TN;

- Trang bị kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ tư vấn, cung cấp dịch vụ chuyên biệt (cán bộ y tế) cho VTN/TN để tư vấn thân thiện về sức khỏe tiền hôn nhân, kết hôn cận huyết thống và các yếu tố nguy cơ đến bệnh tật bẩm sinh cho VTN/TN trước khi đăng ký kết hôn…;

c. Tổ chức cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình:

- Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ KHHGĐ tại các cơ sở y tế theo phân tuyến kỹ thuật trên cơ sở tăng cường tập huấn về chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng tư vấn về giám sát chất lượng dịch vụ.

- Mua, cung cấp phương tiện tránh thai, giấy thấm, hóa chất, thuốc thiết yếu và vật tư tiêu hao, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế/kế hoạch hóa gia đình;

- Hỗ trợ người nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân sống tại vùng mức sinh cao thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và xử lý tai biến theo chuyên môn y tế (nếu có). Tư vấn sử dụng, theo dõi, quản lý đối tượng sử dụng các biện pháp tránh thai, kế hoạch hóa gia đình;

d. Hoạt động về kiểm soát tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh:

- Truyền thông cho cộng đồng, tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Tổ chức tư vấn nói chuyện chuyên đề tại cộng đồng.

- Tập huấn cung cấp kiến thức và kỹ năng can thiệp góp phần giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

e. Hỗ trợ triển khai hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình:

- Hỗ trợ triển khai thực hiện các đề án, mô hình can thiệp đặc thù...thuộc lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Thực hiện sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị cơ sở cung cấp dịch vụ Dân số - KHHGĐ.

3.3.2 Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản

- Tăng cường công tác giám sát, hỗ trợ tuyến dưới (khống chế nhiễm khuẩn; các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; khám sang lọc ung thư cổ tử cung); chú trọng công tác giám sát hỗ trợ sau đào tạo.

- Nâng cao chất lượng hoạt động báo cáo đặc biệt là báo cáo điện tử.

- Kiểm tra sự tuân thủ các quy trình chuyên môn dựa trên hướng dẫn quốc gia cập nhật mới nhất.

- Tham gia tích cực các hoạt động thẩm định tử vong mẹ

- Truyền thông nâng cao nhân thức cộng đồng trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản và dự phòng ung thư cổ tử cung.

3.3.3 Hoạt đồng cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em

- Tổ chức các hoạt động truyền thông trên địa bàn, trong đó chú trọng tổ chức các buổi truyền thông giáo dục dinh dưỡng về dinh dưỡng hợp lý và phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng trong "Ngày Vi chất dinh dưỡng" và "Tuần lễ dinh dưỡng và phát triển".

- Tập huấn các kiến thức về dinh dưỡng và tổ chức tư vấn về dinh dưỡng tại cộng đồng.

- Triển khai uống vitamin A cho trẻ 6-60 tháng và trẻ có nguy cơ thiếu vitamin A trẻ đợt 1 vào ngày 1-2/6 và đợt 2 vào tháng 12 trên toàn tỉnh. Bổ sung vitamin A cho bà mẹ sinh con trong vòng 1 tháng.

- Điều tra thu thập số liệu đánh giá tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 05 tuổi tại 30 cụm xã. Triển khai kế hoạch can thiệp nhằm hạ thấp tỷ lệ suy dinh dưỡng.

- Thực hiện công tác chỉ đạo tuyến, thường xuyên giám sát hỗ trợ chuyên môn, kỹ thuật cho tuyến cơ sở. Chỉ đạo các huyện, thành phố giám sát hỗ trợ chuyên môn cho các trạm y tế xã, phường.

4. DỰ ÁN 4: An toàn thực phẩm

4.1. Mục tiêu chung

Nâng cao năng lực hoạt động của các đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm nghiệm, quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Kiểm soát an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm được thiết lập, phát huy hiệu quả, chủ động trong việc bảo vệ sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng. Chủ động kiểm soát và cảnh báo mối nguy ô nhiễm thực phẩm nhằm phòng ngừa hiệu quả ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm. Kiểm soát chặt chẽ việc sản xuất kinh doanh các sản phẩm vật từ nông nghiệp; giảm thiểu ô nhiễm sinh học và tồn dư hóa chất, kháng sinh trong sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản thực phẩm, đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm cho tiêu dùng.

4.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Tỷ lệ ca ngộ độc thực phẩm trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo dưới 7 người/100.000 dân;

- Giảm 5% số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể từ 30 người mắc/vụ năm 2020 so với trung bình giai đoạn 2011-2015;

- 95% cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do tuyến tỉnh quản lý và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do ngành y tế quản lý được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP;

- 80% cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do tuyến huyện quản lý được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP;

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm $\geq 75\%$;

- Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra tồn dư hóa chất, kháng sinh trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP nông sản $\leq 6\%$;

- Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra tồn dư hóa chất, kháng sinh trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP thủy sản là $\leq 4\%$.

4.3. Giải pháp thực hiện

4.3.1. Nâng cao hiệu lực quản lý chất lượng an toàn thực phẩm

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý về an toàn thực phẩm và chính quyền địa phương các cấp để đảm bảo tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

- Chú trọng bồi dưỡng nâng cao năng lực, phẩm chất và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

- Nâng cao năng lực hoạt động của Ban chỉ đạo an toàn thực phẩm các cấp. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban chỉ đạo tuyến trên đối với hoạt động của Ban chỉ đạo tuyến dưới.

- Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai phù hợp tình hình thực tế của địa phương. Thường xuyên tổ chức theo dõi, giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh;

4.3.2 Hoạt động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm

a. Giám sát ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm

- Giám sát tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến thực phẩm trên địa bàn, đặc biệt chú trọng vùng trọng điểm, vùng nguy cơ cao

- Cảnh báo và xử lý các sự cố về ATTP; kiểm soát an toàn thực phẩm các cơ sở dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể và thức ăn đường phố.

- Điều tra khi có vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn; lấy mẫu thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thực phẩm; xét nghiệm tìm nguyên nhân ngộ độc thực phẩm; báo cáo kết quả điều tra theo quy định.

- Mua sắm các trang thiết bị, các loại test nhanh, hóa chất cần thiết phục vụ quản lý, thanh, kiểm tra, giám sát, lưu trữ dữ liệu về ngộ độc thực phẩm;

- Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về điều tra, giám sát, chẩn đoán, điều tra, báo cáo, xử lý, khắc phục vụ ngộ độc thực phẩm cho cán bộ làm công tác an toàn thực phẩm các tuyến.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát và kiểm soát ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm.

b. Kiểm soát an toàn thực phẩm tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể, kinh doanh thức ăn đường phố.

- Triển khai các hoạt động kiểm soát an toàn thực phẩm tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố, khu du lịch…

- Triển khai các hoạt động giám sát, kiểm tra, đánh giá việc chấp hành các quy định về điều kiện an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc ngành y tế quản lý; các cơ sở chê biến xuất ăn sẵn, bếp ăn tập

thể, kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố. Hậu kiểm điều kiện an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo phân công, phân cấp.

- Tập huấn phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm mới ban hành, hướng dẫn chuyên môn cho cán bộ làm công tác đảm bảo an toàn thực phẩm thuộc hệ thống y tế tuyến huyện, tuyến xã.

c. Triển khai các hoạt động giám sát nguy cơ ô nhiễm thực phẩm

- Lấy mẫu và kiểm nghiệm thực phẩm, thức ăn phổ biến có nguy cơ cao để sàng lọc và để xử lý.

- Lấy mẫu và kiểm nghiệm các mẫu thực phẩm phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm.

d. Tăng cường công tác quản lý, phòng ngừa ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm trên địa bàn.

- Trang cấp test nhanh cho tuyến huyện, thành phố, thị xã và một số xã trọng điểm nhằm nâng cao hiệu quả công tác giám sát ATTP trên địa bàn.

- Theo dõi thu thập thông tin về ATTP, cảnh báo kịp thời cho cộng đồng, có biện pháp phòng ngừa, xử lý phù hợp.

- Tăng cường phối hợp các đơn vị các tuyến nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống giám sát, cảnh báo phòng ngừa ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm.

- Giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm phục vụ các sự kiện, lễ hội diễn ra trên địa bàn tỉnh.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ thanh tra, hậu kiểm đảm bảo an toàn thực phẩm. Ngăn chặn việc kinh doanh thực phẩm giả, kém chất lượng, quá hạn sử dụng, vi phạm quy định ghi nhãn hàng hóa, không rõ nguồn gốc và gian lận thương mại.

4.3.3 Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng ATTP

- Củng cố, tăng cường năng lực kiểm nghiệm an toàn thực phẩm; thiết lập hệ thống thông tin giữa các đơn vị để phối hợp trong thực hiện kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm.

- Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho các đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm nghiệm về ATTP.

- Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất phục vụ công tác kiểm nghiệm, hiệu chỉnh trang thiết bị cho các phòng kiểm nghiệm. Nâng cao tỷ lệ số phòng kiểm nghiệm đạt chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2005, từng bước đáp ứng yêu cầu về kiểm nghiệm phục vụ công tác quản lý ATTP.

- Kiểm tra việc thực hiện các quy định về ATTP: lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ thanh tra, hậu kiểm đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Triển khai kỹ thuật và thẩm định phương pháp thử; triển khai phương pháp thử nghiệm quốc tế, khu vực; đánh giá chất lượng phòng kiểm nghiệm.

- Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác kiểm nghiệm chất lượng an toàn thực phẩm các tuyến.

4.3.4 Tăng cường công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông lâm thủy sản

a. Thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng ATTP nông lâm thủy sản

- Thanh tra, kiểm tra điều kiện đảm bảo ATTP tại các cơ sở SXKD thực phẩm nông thủy sản thuộc thẩm quyền quản lý,

- Giám sát ATTP nông lâm thủy sản.

+ Đối tượng giám sát: Các sản phẩm rau, củ, quả, thịt gia súc, gia cầm, thủy sản và các thực phẩm nông thủy sản khác được sản xuất, tiêu thụ trên địa bàn tỉnh; Các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông thủy sản trên địa bàn.

+ Địa điểm lấy mẫu: Cơ sở sản xuất, chế biến, thu gom, kinh doanh thực phẩm nông thủy sản thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh.

+ Số lượng mẫu lấy phân tích: 200 mẫu nông thủy sản các loại, trong đó: 100 mẫu thực phẩm nông thủy sản gửi phòng kiểm nghiệm phân tích các chỉ tiêu ATTP; 100 mẫu thực phẩm nông thủy sản kiểm tra nhanh bằng test-kit.

b. Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất nông sản thực phẩm an toàn theo chuỗi, áp dụng các chương trình quản lý ATTP tiên tiến

- Đối tượng thực hiện: Cơ sở sản xuất, sơ chế, kinh doanh nông sản áp dụng chương trình quản lý chất lượng tiên tiến.

- Mục đích: Nâng cao năng lực cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nông thủy sản trên địa bàn nhằm tạo ra sản phẩm đảm bảo chất lượng, ATTP cung cấp thị trường trong và ngoài tỉnh. Từng bước xây dựng mô hình sản xuất nông sản theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị sản phẩm nông thủy sản.

- Các hạng mục hỗ trợ: Hỗ trợ nâng cấp cơ sở sản xuất; mua sắm dụng cụ, trang thiết bị sản xuất; tư vấn và chứng nhận VietGAP, HACCP; tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm; chi phí lấy mẫu phân tích và xác nhận sản phẩm an toàn theo chuỗi...

5. DỰ ÁN 5: Phòng chống HIV/AIDS

5.1 Mục tiêu chung

Khống chế tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư dưới 0,3%. giảm số người nhiễm HIV mới, số người chuyển sang AIDS và số tử vong do HIV/AIDS

5.2 Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Số trường hợp nhiễm mới HIV do lây nhiễm qua đường tiêm chích ma túy giảm 25%, do lây nhiễm qua đường tình dục giảm 20% so với năm 2015;

- 90% số người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm HIV của mình;

- 90% số người đã chẩn đoán nhiễm HIV được điều trị thuốc kháng vi rút (ARV);

- 80% số người điều trị ARV có tải lượng vi rút HIV thấp dưới ngưỡng ức chế.

5.3. Giải pháp thực hiện

** Nhóm giải pháp về dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS*

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác thông tin, giáo dục, truyền thông thay đổi hành vi phòng, chống HIV/AIDS

- Mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng các dịch vụ can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV cho nhóm người dễ bị lây nhiễm HIV

- Nâng cao chất lượng và mở rộng dịch vụ tư vấn, xét nghiệm HIV và các hoạt động dự phòng lây nhiễm HIV khác.

** Nhóm giải pháp về điều trị, chăm sóc người nhiễm HIV*

- Mở rộng phạm vi cung cấp, dễ tiếp cận các dịch vụ

- Nâng cao chất lượng các dịch vụ

- Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ vật chất, tinh thần cho người nhiễm HIV và gia đình họ để người nhiễm HIV ổn định cuộc sống, hòa nhập và được chăm sóc tại nhà và cộng đồng.

** Nhóm giải pháp về giám sát dịch HIV/AIDS, theo dõi và đánh giá*

- Củng cố và kiện toàn hệ thống giám sát, theo dõi và đánh giá chương trình phòng, chống HIV/AIDS bảo đảm có hệ thống theo dõi, đánh giá thống nhất và có tính đa ngành từ tỉnh đến xã, phường; tiếp tục sử dụng các phần mềm trong quản lý số liệu.

- Nâng cao chất lượng số liệu giám sát dịch HIV/AIDS, số liệu đánh giá chương trình phòng, chống HIV/AIDS;

- Thường xuyên phân tích, đánh giá diễn biến dịch HIV/AIDS, đánh giá hiệu quả các hoạt động của chương trình và xác định các hoạt động ưu tiên trong phòng chống HIV/AIDS.

6. DỰ ÁN 7: Quân dân y kết hợp

6.1. Mục tiêu

Tăng cường năng lực y tế cơ sở, tham gia chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng.

6.2. Giải pháp thực hiện

- Xây dựng kế hoạch tập huấn cho cán bộ y tế tại y tế quân dân y

- Tổ chức các hoạt động khám chữa bệnh cho đối tượng chính sách; người nghèo; người có công với cách mạng; đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo.

- Hỗ trợ thuốc, trang thiết bị thiết yếu, con người cho các cơ sở Quân dân Y vùng sâu, vùng xa để triển khai tốt công tác khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh tại cơ sở.

7. DỰ ÁN 8: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình và truyền thông Y tế - Dân số

7.1. Mục tiêu chung

Triển khai các hoạt động truyền thông y tế, chủ động góp phần phòng, chống bệnh tật nâng cao sức khỏe người dân và cộng đồng.

7.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- 80% người sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và quản lý thực phẩm được cập nhật kiến thức về an toàn thực phẩm;

- 100% các huyện, thành phố, thị xã truyền thông các nội dung về các chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trên các phương tiện thông tin đại chúng.

7.3. Giải pháp thực hiện

- Duy trì các phóng sự về y tế và sức khoẻ cộng đồng trên sóng phát thanh của Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Quảng Bình.

- Thường xuyên đăng tải, phát sóng các tin, bài, thông tin, phản ánh về hoạt động của ngành, hướng dẫn chuyên môn về phòng bệnh, phòng dịch tuyên truyền trên Báo Quảng Bình, trang thông tin điện tử của Ngành, đơn vị...

- Tổ chức các lớp truyền thông, tư vấn nói chuyện chuyên đề về dân số - kế hoạch hoá gia đình; về an toàn thực phẩm; về phòng, chống dịch bệnh mới nổi, bệnh truyền nhiễm gây dịch.

- Xây dựng ma két, xuất bản bản tin y tế làm tài liệu tuyên truyền cho đội ngũ y tế thôn, bản.

- Lựa chọn, thiết kế, nhân bản các tài liệu truyền thông với thông điệp chính xác, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện, phù hợp về hình thức, nội dung, các nhóm đối tượng khác nhau.

- Duy trì Tháng hành động vì an toàn thực phẩm. Huy động các kênh truyền thông và lực lượng truyền thông; sản xuất các tài liệu truyền thông, tập huấn, đào tạo Đánh giá KAP, đánh giá tỷ lệ cập nhật kiến thức về an toàn thực phẩm của các nhóm đối tượng; xây dựng cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin; Triển khai đội truyền thông cơ động; điều hành, giám sát, kiểm tra, báo cáo.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2020 là: 9.550.000 đồng (*Bằng chữ: Chín triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng),* trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 6.590.000.000 đồng (theo Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020; Công văn số 4767/BYT-KH-TC ngày 16/8/2019 của Bộ Y tế về việc xây dựng dự toán NSNN năm 2020 của Chương trình mục tiêu Y tế - dân số).

- Ngân sách địa phương: 2.960.000.000 đồng (từ nguồn vốn đối ứng các dự án Y tế thuộc dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2020).

(Chi tiết phân bổ nguồn kinh phí theo Phụ lục II đính kèm)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn các đơn vị thực hiện Kế hoạch theo đúng quy định hiện hành; đồng thời xây dựng và phê duyệt phương án phân bổ chi tiết nguồn kinh phí thực hiện các nội dụng cụ thể theo từng hoạt động của Dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2020.

- Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020 do Giám đốc Sở Y tế làm Trưởng ban, làm nhiệm vụ đầu mối quản lý các Dự án nhằm hoàn thành các hoạt động, công việc của các Dự án theo đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

- Thực hiện tốt công tác kiểm tra, đôn đốc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thực hiện Kế hoạch này. Định kỳ, tổng hợp báo cáo Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài chính

Tham mưu cân đối, bố trí ngân sách địa phương cho ngành Y tế để triển khai thực hiện các nội dung Kế hoạch đảm bảo tiến độ.

3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động phối hợp với ngành Y tế tổ chức triển khai thực hiện; kiểm tra, đánh việc thực hiện các nội dung Kế hoạch đảm bảo đúng quy định hiện hành.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGVX.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Tiến Dũng

PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 399/KH-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương		
		Bố trí	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Bố trí	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
I	**Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến**	**1,115**	**1,115**	**100**	**760**	**760**	**100**
1	Hoạt động phòng, chống Lao	175	175	100	80	80	100
2	Hoạt động phòng, chống Phong	90	90	100	60	60	100
3	Hoạt động phòng, chống Sốt rét	145	145	100	150	150	100
4	Hoạt động phòng, chống Sốt xuất huyết	0	0		200	200	100
5	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	440	440	100	80	80	100
6	Hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm: tim mạch, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản	225	225	100	110	110	100
7	Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu I ốt	40	40	100	80	80	100
II	**Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng**	**15**	**15**	**100**	**650**	**650**	**100**
III	**Dự án 3: Dân số và phát triển**	**3,065**	**2,923**	**95**	**650**	**650**	**100**
1	Hoạt động Dân số - kế hoạch hóa gia đình	2,515	2,373	94	530	530	100
2	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	140	140	100	50	50	100
3	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	410	410	100	70	70	100
IV	**Dự án 4: An toàn thực phẩm**	**1,430**	**1,430**	**100**	**950**	**950**	**100**
V	**Dự án 5: Phòng, chống HIV/AIDS**	**725**	**725**	**100**	**380**	**380**	**100**
VI	**Dự án 7: Quân dân y kết hợp**	**210**	**210**	**100**	**0**	**0**	
VII	**Dự án 8: Theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá thực hiện Chương trình và truyền thông y tế**	**690**	**690**	**100**	**0**	**0**	**0**
1	Hoạt động truyền thông Y tế - Dân số	290	290	100	0	0	0
2	Hoạt động truyền thông An toàn thực phẩm	400	400	100	0	0	0
Tổng cộng		**7,250**	**7,108**	**98**	**3,390**	**3,390**	**100**

PHỤ LỤC 2: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 3199/KH-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nguồn kinh phí		Đơn vị thực hiện
		TW	ĐP	
I	**Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến**	**900**	**840**	
1	Hoạt động phòng, chống Lao	181	0	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
2	Hoạt động phòng, chống Phong	54	50	
3	Hoạt động phòng, chống Sốt rét	105	150	
4	Hoạt động phòng, chống Sốt xuất huyết	0	450	
5	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	370	50	
6	Hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm: tim mạch, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản	160	70	
7	Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu I ốt	30	70	Trung tâm Mắt nội tiết
II	**Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng**	**20**	**500**	**Trung tâm KSBT**
III	**Dự án 3: Dân số và phát triển**	**3,135**	**670**	
1	Hoạt động Dân số - kế hoạch hóa gia đình	2,555	520	Chi cục Dân số - KHHGĐ và các Trung tâm Y tế
2	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	120	50	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
3	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	460	100	
IV	**Dự án 4: An toàn thực phẩm**	**1,655**	**540**	
1	Các hoạt động do Chi cục ATVSTP tỉnh thực hiện	1,035	540	Chi cục ATVSTP
2	Các hoạt động do Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh thực hiện	100		
3	Các hoạt động do Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện	520		Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản - Sở NN&PTNT
V	**Dự án 5: Phòng, chống HIV/AIDS**	**400**	**250**	**Trung tâm KSBT**
VI	**Dự án 7: Quân dân y kết hợp**	**20**		**Sở Y tế**
VII	**Dự án 8: Theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá thực hiện Chương trình và truyền thông y tế**	**460**	**160**	
1	***Hoạt động truyền thông Y tế - Dân số***	***290***	***60***	
1.1	Hoạt động do Sở Y tế thực hiện	90	60	Sở Y tế
1.2	Hoạt động do Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh thực hiện	110		Trung tâm KSBT
1.3	Hoạt động do Chi cục Dân số - KHHGĐ thực hiện	90		Chi cục Dân số - KHHGĐ tỉnh
2	***Hoạt động truyền thông An toàn thực phẩm***	***170***	***100***	
2.1	Hoạt động do Chi cục ATVSTP tỉnh thực hiện	170	70	Chi cục ATVSTP
2.2	Hoạt động do Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh thực hiện	0	30	Trung tâm KSBT
Tổng cộng		**6,590**	**2,960**	